

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 3 NĂM 2014

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCPĐ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Tài chính tổng hợp	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 25

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty Quý 3 năm 2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 với vốn điều lệ là 86.007.000.000 đồng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 03 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 03 Đơn vị hạch toán báo sổ, 03 Công ty con, và 02 Công ty liên kết cụ thể:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng;

Các Đơn vị hạch toán báo sổ

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Nguyên;
- Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản;

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A;
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B;
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43;

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 160.083.380.000 đồng, tổng số cổ phần là 16.008.338 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Lê Quang Thế	Thành viên	
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/09/2014
Ông Đinh Văn Xô	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/06/2014
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	
Ông Trịnh Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/05/2014
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/05/2014

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/9/2014 trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/9/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý 3 năm 2014 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Phạm Hữu Lạc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Quang Thế

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+)	100		735.323.456.557	813.581.668.513
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127.837.799.586	116.067.304.208
1. Tiền	111	V.01	127.837.799.586	116.067.304.208
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III- Các khoản phải thu	130		353.617.501.915	506.885.190.828
1. Phải thu của khách hàng	131		281.474.740.791	425.040.460.788
2. Trả trước cho người bán	132		66.546.228.829	63.561.698.974
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	5.901.058.310	18.844.000.081
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(304.526.015)	(560.969.015)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	226.721.273.786	165.580.347.642
1. Hàng tồn kho	141		226.749.125.983	165.608.199.839
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		27.146.881.270	25.048.825.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.000.000	29.201.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.982.829.021	347.373.870
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.04	6.894.082.078	4.427.137.354
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	18.260.970.171	20.245.112.944
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		328.874.191.340	352.578.416.881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.265.932.024	14.821.716.385
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		4.265.932.024	14.821.716.385
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		192.911.914.443	202.702.508.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	61.715.445.172	69.385.574.914
- Nguyên giá	222		324.285.787.261	334.969.455.082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(262.570.342.089)	(265.583.880.168)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	133.069.271	2.253.533.489
III- Bất động sản đầu tư	240			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	128.145.808.380	129.514.603.988
1. Đầu tư vào công ty con	251		82.620.000.000	82.620.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.605.405.000	9.605.405.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41.103.918.469	41.103.918.469
4. Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn (*)	259		(5.183.515.089)	(3.814.719.481)
V- Tài sản dài hạn khác	260		3.550.536.493	5.539.588.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.550.536.493	5.539.588.105
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.064.197.647.897	1.166.160.085.394

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		839.213.547.638	935.339.200.429
I- Nợ ngắn hạn	310		414.360.973.289	499.031.141.816
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	201.227.844.874	215.119.856.959
2. Phải trả cho người bán	312		104.715.194.220	158.167.766.001
3. Người mua trả tiền trước	313		13.422.161.807	12.733.365.092
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.772.302.764	15.964.413.983
5. Phải trả CNV	315		11.660.152.731	12.831.393.203
6. Chi phí phải trả	316	V.13	69.431.635.363	74.666.251.154
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	V.14	9.355.161.089	10.246.466.783
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi			776.520.441	(698.371.359)
II- Nợ dài hạn	330		424.852.574.349	436.308.058.613
1. Phải trả dài hạn người bán	331		195.270.850.722	201.335.887.927
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	152.672.042.488	152.672.042.488
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	32.613.234.231	38.003.681.290
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	44.296.446.908	44.296.446.908
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	224.984.100.259	230.820.884.965
I- Nguồn vốn - quỹ	410		224.984.100.259	230.820.884.965
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(13.500.000.000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.616.553.866	11.455.912.066
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.616.553.866	11.455.912.066
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.309.575.733	5.172.395.838
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.858.036.794	42.653.284.995
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.064.197.647.897	1.166.160.085.394



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công - Công nợ khó đòi nhận giữ hộ	002		1.211.675.112	1.211.675.112
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			591,80	591,53
- EUR			0,73	0,73
- JPY			968,00	968,00
6. Dự toán chi hoạt động	008			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng

Đinh Văn Vân



Tổng giám đốc

Lê Quang Thế

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

QUÝ 3 NĂM 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính : đồng VN
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	
1.Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.19	78.425.483.120	138.567.383.343	207.900.662.514	392.261.813.038	
2.Các khoản giảm trừ	2						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	78.425.483.120	138.567.383.343	207.900.662.514	392.261.813.038	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	67.132.909.773	127.844.305.576	181.984.193.189	350.740.216.758	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.292.573.347	10.723.077.767	25.916.469.325	41.521.596.280	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1.612.383.966	5.105.809.251	10.316.402.136	11.444.775.602	
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	5.112.708.507	7.431.638.428	16.492.986.844	24.207.828.581	
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.987.623.376	7.431.638.428	14.707.590.565	23.104.133.278	
8. Chi phí bán hàng	24						
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		3.799.441.260	3.890.255.233	12.622.681.231	15.037.521.477	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.992.807.546	4.506.993.357	7.117.203.386	13.721.021.824	
11. Thu nhập khác	31	VI.24	626.404.664	5.942.592.181	4.403.223.826	7.835.545.090	
12. Chi phí khác	32	VI.25	100.950.982	506.241.981	457.845.404	2.574.949.064	
13. Lợi nhuận khác	40		525.453.682	5.436.350.200	3.945.378.422	5.260.596.026	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.518.261.228	9.943.343.557	11.062.581.808	18.981.617.850	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	986.249.942	1.786.447.142	1.238.724.714	3.917.559.643	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		3.532.011.286	8.156.896.415	9.823.857.094	15.064.058.207	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		234	510	650	941	

Người lập biểu

Mai Thị Hảo

Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng

Đinh Văn Vân

Đinh Văn Vân

8

Ngày 10 tháng 11 năm 2014



Lê Quang Thê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		483.012.801.510	436.103.969.584
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(437.769.158.449)	(431.002.093.115)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(25.458.220.745)	(41.464.985.293)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14.762.564.215)	(33.438.256.514)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.017.043.644)	(8.189.119.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		59.264.922.500	11.294.459.840
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.843.702.568)	(25.728.844.318)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		36.427.034.389	(92.424.868.816)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.919.652.784)	(23.428.125.831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.409.545.455	8.445.845.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.103.111.055	26.634.229.090
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		8.593.003.726	11.651.949.077
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(13.500.000.000)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		232.547.222.803	291.778.860.116
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(252.126.736.610)	(204.915.340.232)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(170.028.930)	(22.586.900)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(33.249.542.737)	86.840.932.984
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		11.770.495.378	6.068.013.245
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116.067.304.208	165.823.623.326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		127.837.799.586	171.891.636.571

Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng giám đốc

Mai Thị Hảo

Đinh Văn Vân

Lê Quang Thê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP **QUÝ 3 NĂM 2014**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, kỳ kế toán ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Miền Nam và Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn Xây dựng. Chi nhánh Phía Bắc, Chi nhánh Tây Nguyên, Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản, hạch toán báo sổ và được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty. Phòng kế toán của Văn phòng Tổng Công ty sẽ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho toàn Tổng Công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Phí bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ từ 2% - 5% trên doanh thu phát sinh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản

đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

	CP/ tỷ lệ	Số cuối quý	Số đầu năm
V.09- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
- Đầu tư vào Công ty con		82 620 000 000	82 620 000 000
Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4A (7.650.000CP)	51%	76 500 000 000	76 500 000 000
Công ty CP CULĐ DV và XD thủy lợi (306.000 CP)	51%	3 060 000 000	3 060 000 000
Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4B (306.000 CP)	51%	3 060 000 000	3 060 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		9 605 405 000	9 605 405 000
Công ty cổ phần XD 42 (442.150 CP)	40,2%	4 421 500 000	4 421 500 000
Công ty cổ phần XD 43 (703.851 CP)	46,92%	5 183 905 000	5 183 905 000
- Đầu tư dài hạn khác		41 103 918 469	41 103 918 469
Công ty cổ phần xây dựng 41	18,1%	814 480 000	814 480 000
CTy CP thủy điện Cửa Đạt (1.444.000CP)	3,8%	14 440 000 000	14 440 000 000
CTy CP BOT thủy điện Bảo Lộc (2.498.156CP)	9,6%	24 095 440 000	24 095 440 000
Công ty đầu tư và Phát triển VN	5%	550 950 000	550 950 000
Công ty CP Xây dựng 48	18,92%	1 203 048 469	1 203 048 469
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(5.183.515.089)	(3.814.719.481)
Cộng		128 145 808 380	129 514 603 988
V.10- Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
* Văn phòng Tổng công ty		2 537 052 330	2 715 824 392
* Chi nhánh Miền Trung		666 466 891	1 448 874 383
* Chi nhánh Miền Nam		314 749 705	1 374 889 330
* Công ty Tư vấn xây dựng		32 267 567	
Cộng		3 550 536 493	5 539 588 105
V.11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		201.227.844.874	215.119.856.959
NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TPHCM		168 273 275 832	177 218 055 530
NH TMCP An bình		25 432 575 782	8 103 129 141
NH TMCP Tiên phong		5 991 993 260	28 043 672 288
Vay ngắn hạn của cá nhân		1 530 000 000	1 755 000 000
Nợ dài hạn đến hạn trả			
Cộng		201 227 844 874	215 119 856 959
V.12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT		719.123.678	6.116.619.587
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		287.605.868	6.065.924.798
- Thuế thu nhập cá nhân		139.919.572	385.413.943
- Thuế nhà đất		1.919.548.564	2.324.190.959
- Các loại thuế khác		0	366.159.614
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		706.105.082	706.105.082
Cộng		3.772.302.764	15.964.413.983

V.13- Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
* Văn phòng Tổng công ty	51 223 777 421	60 859 560 595
- Văn phòng tổng Công ty	2 948 911 696	2 685 315 563
- Phải trả hợp đồng NIB	119 087 998	13 688 929
- Phải trả CT Hải Phòng	1 806 251 029	1 807 074 460
- Phải trả CT Đồng Nai 3		4 384 008 651
- Phải trả CN Phía Bắc	46 349 526 698	51 969 472 992
* Chi nhánh Miền Nam	3 483 875 735	4 039 093 522
- Chi phí phải trả	3.483.875.735	4 039 093 522
* Chi nhánh Miền Trung	13 212 553 177	9 133 550 706
- Trích trước chi phí CT S.Tranh 2	1 596 262 818	5 317 423 153
- Trích trước chi phí CT S.Bung 2	10 551 473 977	1 050 103 388
- Trích trước chi phí CT S.Bung 4A	918 931 523	2 501 845 110
- Trích trước chi phí lãi vay cho Cty FICO	145 884 859	264 179 055
* Công ty tư vấn xây dựng	1 511 429 030	634 046 331
- Trích trước chi phí phải trả cho thầu phụ	1.511.429.030	634 046 331
Cộng	69.431.635.363	74.666.251.154
V.14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1 055 705 619	901.418.872
BHXH, BHYT, BHTN	1 387 525 039	1.740.594.626
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6 911 930 431	7.604.453.285
* Văn phòng tổng Công ty	4.609.462.919	3.725.942.942
* Chi nhánh Miền Trung	714.208.517	1.479.837.553
* Chi nhánh Miền Nam	831.191.121	872.224.395
* Các khoản phải trả khác	831.191.121	872.224.395
* Công ty tư vấn xây dựng	757.067.874	1.526.448.395
Cộng	9.355.161.089	10.246.466.783
V.15- Phải trả dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
Thanh toán khối lượng CT Quảng Trị	14.127.646.899	14.127.646.899
Thanh toán khối lượng CT Đồng nai 3	7.480.995.589	7.480.995.589
Tiền đất nhận giao phải nộp NSNN	131.063.400.000	131.063.400.000
Coäng	152.672.042.488	152.672.042.488
V.16- Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a- Vay dài hạn	32.613.234.231	38.003.681.290
Vay ngoại tệ DA NIB (Sở GD 3 - NHĐT và PT VN)	27.797.234.231	29.628.181.290
Vay NH TMCP An Bình	2.716.000.000	4.700.500.000
Vay NH TMCP Tiên phong	2.100.000.000	3.675.000.000
b- Nợ dài hạn	0	0
Cộng	32.613.234.231	38.003.681.290

V.17- Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành CT Đồng Nai 3	20.960.010.418	20.960.010.418
Dự phòng bảo hành CT Tả Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2	6.447.385.500	6.447.385.500
Dự phòng bảo hành CT Krong buk	1.209.840.182	1.209.840.182
Cộng	44.296.446.908	44.296.446.908

V.18- Nguồn vốn chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
--	--------------------	-------------------

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết phụ lục ở Trang 25 của báo cáo này

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	TLệ/VĐL	Số cuối quý	TLệ/VĐL	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	38,22%	61.183.170.000	49,48%	79.213.630.000
Vốn góp của cổ đông khác	61,78%	98.900.210.000	50,52%	80.869.750.000
Cộng	100,00%	160.083.380.000	100,00%	160.083.380.000

c . Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
<i>Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ</i>	<i>1.350.000</i>	
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>14.658.338</i>	<i>16.008.338</i>
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ</i>	<i>15.108.338</i>	<i>16.008.338</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

		(Đơn vị tính : VND)	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		30/9/2004	30/9/2013
19 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Quý 3/2014	2.229.955.408	1.865.153.090
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	Quý 3/2014	76.195.527.712	136.702.230.253
Cộng		78.425.483.120	138.567.383.343
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2013		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	Quý 3/2014	2.229.955.408	1.865.153.090
- Doanh thu thuần hoạt động XD/CB	Quý 3/2014	76.195.527.712	136.702.230.253
Cộng		78.425.483.120	138.567.383.343
21 - Giá vốn hàng bán	Quý 3/2013		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	Quý 3/2014	1.441.258.561	1.229.394.574
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	Quý 3/2014	65.691.651.212	126.614.911.002
Cộng		67.132.909.773	127.844.305.576
22 - Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2013		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Quý 3/2014	1.404.296.504	2.308.254.261
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		70.380.000	2.797.554.990
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		137.707.462	
Cộng		1.612.383.966	5.105.809.251
23 - Chi phí tài chính	Quý 3/2013		
- Lãi tiền vay	Quý 3/2014	4.987.623.376	7.431.638.428
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0	0
- Dự phòng các khoản đầu tư		125.075.131	0
- Lãi chậm thanh toán		10.000	0
Cộng		5.112.708.507	7.431.638.428

24 - Thu nhập khác	Quý 3/2014	Quý 3/2013	30/9/2004	30/9/2013
- Thanh lý TSCĐ	4.545.455	5.779.821.818	3.193.636.363	7.657.352.727
- Thu nhập khác	621.859.209	162.770.363	1.209.587.463	178.192.363
Cộng	626.404.664	5.942.592.181	4.403.223.826	7.835.545.090
25 - Chi phí khác	Quý 3/2014	Quý 3/2013	30/9/2004	30/9/2013
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	0	495.827.115	73.451.390	779.075.887
- Chi phí khác	100.950.982	10.414.866	384.394.014	1.795.873.177
Cộng	100.950.982	506.241.981	457.845.404	2.574.949.064
26 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2014	Quý 3/2013	30/9/2004	30/9/2013
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.518.261.228	9.943.343.557	11.062.581.808	18.981.617.850
Điều chỉnh các khoản tăng giảm lợi nhuận xác định thuế TN chịu thuế	-35.306.945	-2.797.554.990	-5.432.014.927	-3.311.379.278
a/ Điều chỉnh tăng	35.073.055	0	116.134.899	1.527.184.448
b/ Điều chỉnh giảm	70.380.000	2.797.554.990	5.548.149.826	4.838.563.726
* Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	4.482.954.283	7.145.788.567	5.630.566.881	15.670.238.572
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	986.249.942	1.786.447.142	1.238.724.714	3.917.559.643

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty lập ngày 14/05/2014 đã phân loại một số khoản công nợ phải trả ngắn hạn sang công nợ phải trả dài hạn với số tiền 201.335.887.927 đồng theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty với các Nhà thầu thi công và Chủ nợ khác về thời hạn thanh toán các khoản nợ theo các Biên bản thỏa thuận thanh toán công nợ

Số dư đầu kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo 9 tháng đầu năm 2013.

Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng giám đốc



Lê Quang Thế

V.06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 30/9/2014

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	46.974.191.831	157.207.349.312	129.251.619.492	1.414.130.009	122.164.438	334.969.455.082
2. Tăng trong kỳ	3.404.306.195	34.730.748.015	29.153.086.593	48.310.000		67.336.450.803
- Mua trong kỳ	3.404.306.195	435.000.000		48.310.000		3.887.616.195
- Công ty khác chuyển về		25.727.512.896	25.596.161.679			51.323.674.575
- Tăng khác		8.568.235.119	3.556.924.914			12.125.160.033
3. Giảm trong năm		41.768.791.419	36.251.327.205			78.020.118.624
- Chuyển sang công ty khác		21.622.712.245	13.205.051.839			34.827.764.084
- Thanh lý, nhượng bán		20.146.079.174	23.046.275.366			43.192.354.540
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	50.378.498.026	150.169.305.908	122.153.378.880	1.462.440.009	122.164.438	324.285.787.261
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	11.860.026.601	143.072.161.788	109.282.447.893	1.283.597.208	85.646.678	265.583.880.168
2. Tăng trong kỳ	978.548.321	34.838.270.446	30.404.265.633	38.626.230	10.522.728	66.270.233.358
- Khấu hao trong kỳ	978.548.321	3.321.636.248	7.164.960.870	38.626.230	10.522.728	11.514.294.397
- Công ty khác chuyển về		31.516.634.198	23.239.304.763			54.755.938.961
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		40.155.381.778	29.128.389.659			69.283.771.437
- Thanh lý, nhượng bán		20.072.627.784	16.855.919.730			36.928.547.514
- Chuyển sang Tổng Công ty		20.082.753.994	12.272.469.929			32.355.223.923
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	12.838.574.922	137.755.050.456	110.558.323.867	1.322.223.438	96.169.406	262.570.342.089
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	35.114.165.230	14.135.187.524	19.969.171.599	130.532.801	36.517.760	69.385.574.914
- Tại ngày cuối kỳ	37.539.923.104	12.414.255.452	11.595.055.013	140.216.571	25.995.032	61.715.445.172

V.07 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 30/9/2014

Khoản mục	Nhà của	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
2. Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Công ty khác chuyển về					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	131.063.400.000				131.063.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
- Tại ngày cuối kỳ	131.063.400.000				131.063.400.000



18.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 30/9/2014.

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
2. Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	0	9.493.356.636	9.493.356.636	4.139.471.928	36.773.981.693	219.983.546.893
Tăng vốn trong năm trước		0	1.962.555.430	1.962.555.430	1.032.923.910	22.743.597.902	27.701.632.672
Lãi trong năm						22.743.597.902	22.743.597.902
Phân phối lợi nhuận			1.962.555.430	1.962.555.430	1.032.923.910		4.958.034.770
Giảm vốn trong năm trước		0	0	0	0	16.864.294.600	16.864.294.600
Phân phối lợi nhuận						6.920.590.200	6.920.590.200
Chia cổ tức						9.943.704.400	9.943.704.400
2. Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	0	11.455.912.066	11.455.912.066	5.172.395.838	42.653.284.995	230.820.884.965
Tăng vốn trong kỳ này	0	(13.500.000.000)	2.160.641.800	2.160.641.800	1.137.179.895	9.823.857.094	1.782.320.589
Lãi kỳ này						9.823.857.094	9.823.857.094
Phân phối lợi nhuận			2.160.641.800	2.160.641.800	1.137.179.895		5.458.463.495
Tăng trong kỳ		(13.500.000.000)					(13.500.000.000)
Giảm vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	7.619.105.295	7.619.105.295
Phân phối lợi nhuận						7.619.105.295	7.619.105.295
Số dư cuối kỳ này	160.083.380.000	(13.500.000.000)	13.616.553.866	13.616.553.866	6.309.575.733	44.858.036.794	224.984.100.259

* Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 05/4/2014

- Quỹ đầu tư phát triển	2.160.641.800
- Quỹ dự phòng tài chính	2.160.641.800
- Quỹ khác thuộc vốn chủ	1.137.179.895
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.160.641.800
Cộng	7.619.105.295